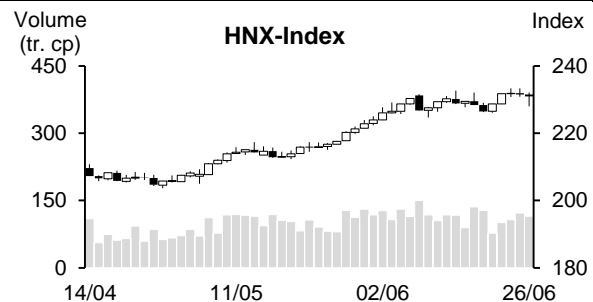
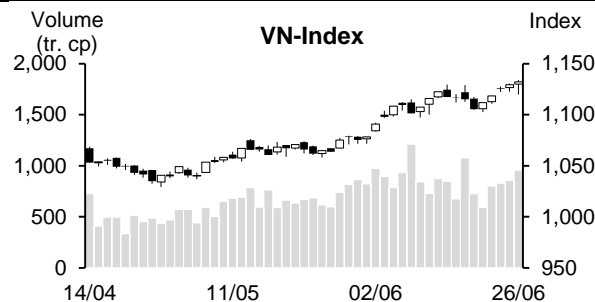


26/06/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,132.03	0.23%	1,131.23	0.40%	231.01	-0.23%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>1,040.60</b>	<b>14.75%</b>	<b>271.31</b>	<b>5.47%</b>	<b>122.59</b>	<b>-11.75%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>955.22</b>	<b>11.42%</b>	<b>238.72</b>	<b>2.92%</b>	<b>115.19</b>	<b>-5.64%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	854.29	11.82%	214.29	11.40%	116.13	-0.81%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>20,381</b>	<b>11.99%</b>	<b>7,376</b>	<b>4.45%</b>	<b>2,082</b>	<b>-10.34%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>18,312</b>	<b>9.61%</b>	<b>6,291</b>	<b>2.24%</b>	<b>1,930</b>	<b>-8.10%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,402	18.90%	5,312	18.42%	1,834	5.23%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	165	34%	18	60%	59	25%
<b>Số mã giảm</b>	258	53%	8	27%	116	49%
<b>Số mã đứng giá</b>	63	13%	4	13%	60	26%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường lội ngược dòng thành công trong phiên ngày thứ hai đầu tuần, qua đó nối dài mạch tăng điểm cho VN-Index. Sau khi mở cửa tăng nhẹ, thị trường rung lắc dữ dội khi áp lực chốt lời xuất hiện trên diện rộng. Cụ thể, thanh khoản trong phiên sáng nay đã tăng đột biến so với trung bình, đồng thời độ rộng thị trường cũng nghiêng hoàn toàn về bên bán với số mã giảm điểm áp đảo. Mặc dù vậy, lực cung bán tháo tập trung chủ yếu ở nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, đặc biệt là các cổ phiếu đầu cơ. Trong khi đó, các cổ phiếu Bluechips có sự phân hóa và một số ít trụ cột ngược dòng tăng tốt giúp kim hãm gánh nặng giảm điểm của VN-Index. Điểm nhấn của thị trường đến vào cuối phiên khi xuất hiện dòng tiền tham gia bắt đáy trở lại. Một số nhóm ngành như bán lẻ, đầu tư công, phân bón, dầu khí, ngân hàng nổi sóng tăng tốt, qua đó giúp VN-Index chốt phiên trong tình trạng “xanh vỏ đỏ lòng”.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng và duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền hoạt động khá tích cực. Không những vậy, chỉ số tạo nền tăng rút chân và giữ đóng cửa trên MA5, cho thấy lực cầu gia nhập thị trường đang khá mạnh. Trong khi đó, đường MA20 hướng lên, cùng với chùm MA5, 10, 20 phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang mạnh dần lên. Đồng thời, bộ chỉ báo MACD và RSI cũng đang đi lên, củng cố đà tăng hiện tại và cho thấy chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách vùng kháng cự gần quanh 1.140 điểm (đáy tháng 7/2022) hoặc xa hơn là vùng tâm lý 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Tuy nhiên, chỉ số tạo nền rút chân với bóng nền dài khi tiệm cận vùng hỗ trợ MA20, kèm theo chùm MA5 và 20 vẫn giữ trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi và phiên giảm điểm có thể chỉ mang tính rũ bỏ kỹ thuật. Do đó, chỉ số có thể sớm tăng trở lại và hướng lên vùng kháng cự tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các vị thế giao dịch lướt sóng, với ưu tiên là cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: PVT (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HHV, HT1

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

### Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PVT	Mua	27/06/23	21.35	21.35	0.0%	23.5	10.1%	20.6	-3.5%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	HT1	Quan sát mua	27/06/23	16.3	18.3-19.6	15.5	Tín hiệu test cung khá tốt với nền rút chân dài -> khả năng vẫn tiếp tục xu hướng tăng sau khi break căn 15.8
2	HHV	Quan sát mua	27/06/23	15	16.4-17	14.3	Tín hiệu test cung khá tốt với nền rút chân dài -> khả năng vẫn tiếp tục xu hướng tăng hiện tại

### Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPR	Mua	24/04/23	59.5	52.1	14.2%	67	28.6%	49.8	-4.4%	
2	GAS	Mua	09/05/23	96	93.1	3.1%	100	7.4%	91.6	-2%	
3	HCM	Mua	15/05/23	28.5	25.5	11.8%	31	21.6%	24.4	-4%	
4	TCB	Nắm giữ	22/05/23	33.3	29.65	12.3%	39.5	33.2%	28.5	-4%	
5	CTG	Mua	30/05/23	29.25	28	4.5%	31.1	11.1%	27.2	-3%	
6	REE	Mua	01/06/23	62.5	61.5	1.6%	68.5	11%	59	-4%	
7	SSI	Mua	02/06/23	25.8	23.45	10%	27.8	19%	22.45	-4%	
8	KDH	Mua	08/06/23	31.45	30.45	3.3%	35	15%	29	-5%	
9	NLG	Mua	12/06/23	34	33	3%	40.5	23%	30.9	-6%	
10	TCM	Mua	13/06/23	55.9	51.4	8.8%	58.1	13%	49.3	-4%	
11	GMD	Mua	21/06/23	52.5	51	2.9%	56.2	10%	48.9	-4%	
12	BID	Mua	23/06/23	44.3	43.95	0.8%	48	9%	43	-2%	
13	SAB	Mua	26/06/23	156	156.5	-0.3%	173	11%	153.7	-2%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Standard Chartered dự báo lãi suất quay lại mức thời điểm đại dịch**

Trong báo cáo cập nhật kinh tế mới nhất về Việt Nam, Ngân hàng Standard Chartered dự báo tăng trưởng GDP quý 2 của Việt Nam sẽ chậm lại, tăng 1.5% so với cùng kỳ (so với mức 3.3% trong quý 1). Kết quả này có thể ảnh hưởng tới dự báo tăng trưởng 6.5% cho năm 2023 được ngân hàng đưa trước đó; tuy nhiên, tăng trưởng GDP được dự báo phục hồi trong nửa cuối năm nay.

Theo Standard Chartered, vấn đề mất điện gần đây đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế. Xuất khẩu được dự đoán giảm 5.2% so với cùng kỳ trong tháng 6, nhập khẩu giảm 17% và tăng trưởng sản xuất công nghiệp tăng lên 1.2%. Thặng dư thương mại có khả năng tăng lên 4.1 tỷ USD từ 2.2 tỷ USD trong tháng 5.

Lạm phát có thể giảm thêm xuống 2.2% so với cùng kỳ; Ngân hàng nhận thấy doanh số bán lẻ vẫn tăng trưởng mạnh ở mức 12.2% so với cùng kỳ. Vốn FDI giải ngân trong 5 tháng đầu năm 2023 giảm 0.8% so với cùng kỳ xuống 7.6 tỷ USD; vốn FDI cam kết giảm 7.3% xuống 10.9 tỷ USD.

Ngân hàng Standard Chartered dự báo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) sẽ cắt giảm lãi suất tái cấp vốn chuẩn thêm 50 điểm cơ bản xuống còn 4% trong quý 3 (bằng mức lãi suất trong những năm xảy ra đại dịch) và sẽ giữ nguyên đến cuối năm 2025. Vào ngày 16/06/2023, NHNN đã cắt giảm lãi suất từ 5% xuống 4.5% sau hai lần cắt giảm 50 điểm cơ bản trước đó, vào tháng 3 và tháng 5.

#### **Không còn ngân hàng nào niêm yết lãi suất trên 8% cho kỳ hạn 12 tháng**

Khảo sát biểu lãi suất niêm yết trên website của 34 ngân hàng trong nước vào sáng ngày thứ Hai (26/6) cho thấy, không còn ngân hàng nào niêm yết lãi suất huy động trên mức 8%/năm cho kỳ hạn 12 tháng.

Theo đó, hiện mức lãi suất cao nhất được áp dụng cho kỳ hạn này là 8% do GPBank niêm yết theo hình thức gửi tiền trực tuyến.

Các ngân hàng tư nhân vừa và nhỏ hầu hết đang niêm yết lãi suất 7,5 – 7,8% cho kỳ hạn 12 tháng như ABBank, BacABank, VietBank, OceanBank, Nam A Bank, BVBank, SHB, VietABank, NCB, OCB và Eximbank.

Tại nhóm ngân hàng tư nhân lớn, mức lãi suất áp dụng cho kỳ hạn 1 năm dao động trong khoảng 7 - 7,2%/năm như, Sacombank (7,2%), MB (7,1%), Techcombank (7,1%). Thậm chí một số ngân hàng tư nhân đã đưa lãi suất tiền gửi 12 tháng xuống dưới mức 7%/năm như ACB (6,9%), Kienlongbank (6,9%), VIB (6,8%), LPBank (6,3%).

Nhóm ngân hàng thương mại nhà nước gồm Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank có lãi suất tiền gửi 12 tháng thấp nhất thị trường là 6,3%/năm. Mức lãi suất này hiện chỉ còn cao hơn khoảng 0,7 điểm % so với mức thấp kỷ lục ghi nhận vào hồi tháng 7, tháng 8/2022 - giai đoạn trước khi cuộc đua lãi suất tăng huy động xảy ra.

Nguồn: Vietstock, Cafef

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **ĐHĐCĐ Petrolimex: Kế hoạch lãi trước thuế tăng 42%**

ĐHĐCĐ thường niên 2023 của Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (Petrolimex, HOSE: PLX) diễn ra vào sáng ngày 26/06. Tại đại hội, Petrolimex đặt mục tiêu doanh thu 2023 là 190 ngàn tỷ đồng, giảm 38% so với thực hiện năm trước. Kế hoạch lãi trước thuế gần 3.23 ngàn tỷ đồng, tăng 42%. Về chỉ tiêu sản lượng, Tập đoàn đặt kế hoạch 12.95 triệu tấn xăng dầu xuất bán, giảm 7% so với thực hiện 2022.

PLX cũng đặt kế hoạch giảm tỷ lệ cổ tức 2022 xuống còn 7%, so với kế hoạch 12%. Tỷ lệ cổ tức 2023 dự kiến là 10%.

Kết thúc quý 1, Petrolimex ghi nhận doanh thu 67.43 ngàn tỷ đồng, gần như đi ngang; lãi trước thuế 838 tỷ đồng, tăng trưởng 47%; và lãi ròng gần 620 tỷ đồng, gấp 2.5 lần cùng kỳ năm trước. Như vậy, Doanh nghiệp thực hiện được 35.4% kế hoạch doanh thu và gần 26% mục tiêu lãi trước thuế cả năm.

### **Doanh thu tháng 5 của MWG giảm 10% so cùng kỳ**

Trong báo cáo vừa công bố, CTCP Đầu tư Thế giới Di động (HOSE: MWG) ghi nhận doanh thu thuần khoảng 10,297 tỷ, giảm 10% so với tháng 5/2022.

Trong đó, tổng doanh thu của chuỗi Thế giới di động (TGDD) và Điện máy xanh (ĐMX) ở mức 7.6 ngàn tỷ đồng, tăng 4% so với tháng 4 trước đó, nhưng giảm 14% so với cùng kỳ.

Đối với chuỗi BHX, doanh thu của chuỗi này hơn 2.4 ngàn tỷ đồng, tăng so với mức 2.3 ngàn tỷ của tháng trước. Như vậy doanh thu bình quân trên mỗi cửa hàng BHX vượt 1.4 tỷ đồng, tương đương tháng 12/2022.

Lũy kế 5 tháng đầu năm, MWG ghi nhận doanh thu hơn 47 ngàn tỷ, giảm 21% so với cùng kỳ năm ngoái và tương ứng thực hiện 35% kế hoạch cả năm.

Về cơ cấu doanh thu, 5 tháng đầu năm, chuỗi TGDD và ĐMX đóng góp 35 ngàn tỷ đồng, giảm 27% so với cùng kỳ. Trong khi đó, chuỗi Bách Hóa Xanh là 11,000 tỷ đồng, tăng 6%.

### **ĐHĐCĐ CADIVI thông qua mục tiêu lợi nhuận trước thuế 450 tỷ đồng năm 2023**

Sáng 26/6/2023, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI, mã CK: CAV) – đơn vị thành viên của Tập đoàn GELEX, đã tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023.

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022, ông Lê Quang Định – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc CADIVI cho biết, trong bối cảnh tình hình lạm phát tăng cao ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu thuần hợp nhất của CADIVI đạt 11.334 tỷ đồng, hoàn thành 94% kế hoạch năm 2022, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 482 tỷ đồng, đạt 92% so với kế hoạch.

Năm 2023, Ban lãnh đạo CADIVI đánh giá thị trường tiếp tục còn nhiều yếu tố biến động khó lường, do đó Công ty đặt mục tiêu doanh thu hợp nhất đạt 12.079 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 450 tỷ đồng, tương đương bằng lần lượt 107% và 93% so với thực hiện năm 2022.

Nguồn: Cafef, Vietstock

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	70,600	2.17%	0.07%
GVR	19,600	3.16%	0.05%
MWG	44,350	3.38%	0.05%
GAS	96,000	0.84%	0.03%
TCB	33,300	1.22%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	32,600	2.52%	0.13%
KSF	40,000	3.09%	0.13%
IDC	44,100	2.08%	0.10%
PTI	38,000	6.74%	0.07%
DHT	26,100	9.66%	0.06%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	55,500	-0.89%	-0.05%
STB	29,600	-2.31%	-0.03%
HPG	25,200	-0.79%	-0.03%
VGC	43,000	-3.15%	-0.01%
PGV	24,800	-1.98%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDJ	11,900	-9.85%	-0.08%
KSV	26,000	-3.70%	-0.07%
IPA	15,800	-4.82%	-0.06%
HUT	19,600	-2.00%	-0.05%
APS	12,900	-9.79%	-0.04%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	11,500	-5.74%	68,564,514
GEX	20,450	-0.73%	51,424,911
NVL	14,900	2.76%	50,451,665
DIG	23,100	1.32%	36,674,924
VND	19,350	-1.78%	33,582,516

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,700	-0.72%	33,192,032
CEO	25,900	-1.15%	10,115,289
PVS	32,600	2.52%	6,524,173
IDC	44,100	2.08%	5,272,918
HUT	19,600	-2.00%	4,952,213

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
GEX	20,450	-0.73%	1,006.8
STB	29,600	-2.31%	919.8
DIG	23,100	1.32%	829.8
VIX	11,500	-5.74%	783.2
VNM	70,600	2.17%	749.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	13,700	-0.72%	446.7
CEO	25,900	-1.15%	259.8
IDC	44,100	2.08%	228.3
PVS	32,600	2.52%	208.9
HUT	19,600	-2.00%	97.2

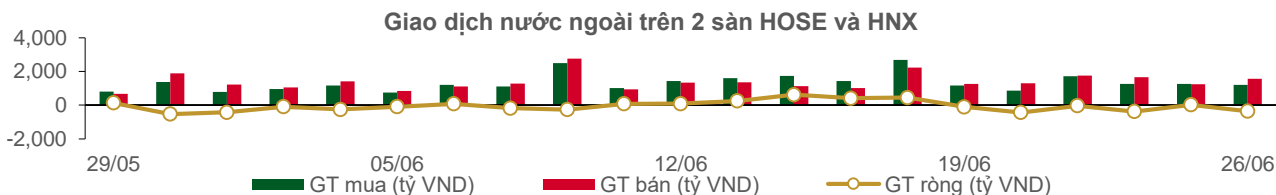
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	5,600,000	313.01
EIB	10,156,000	213.36
EVF	18,089,111	162.77
PET	3,805,000	104.09
VIC	1,945,000	101.14

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	5,940,000	77.60
HHC	353,865	36.80
GKM	478,780	17.86
HUT	400,000	7.60
VCS	120,000	7.23

**Thông kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	34.77	1,110.46	55.64	1,559.41	(20.87)	(448.95)
HNX	4.55	90.80	0.26	5.77	4.29	85.03
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>39.31</b>	<b>1,201.26</b>	<b>55.89</b>	<b>1,565.18</b>	<b>(16.58)</b>	<b>(363.92)</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	70,600	1,754,900	122.96
PNJ	76,400	1,181,900	88.97
MBB	20,200	4,110,100	88.76
FPT	85,800	880,403	80.12
MWG	44,350	1,490,900	66.52

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	13,700	2,543,600	35.09
PVS	32,600	521,605	16.83
CEO	25,900	576,200	14.77
IDC	44,100	304,300	13.11
TNG	19,000	205,600	3.87

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	70,600	3,316,100	231.15
MBB	20,200	4,120,000	88.96
VRE	26,700	3,036,600	80.90
FPT	85,800	880,403	80.12
STB	29,600	2,393,200	70.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	32,600	63,100	2.02
BVS	25,100	41,000	1.01
SHS	13,700	57,000	0.76
NVB	15,000	50,000	0.75
IDC	44,100	9,200	0.39

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	55,500	640,800	35.31
GEX	20,450	1,436,000	28.06
FRT	69,000	386,600	26.31
PNJ	76,400	326,900	24.69
HPG	25,200	866,900	21.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	13,700	2,486,600	34.32
PVS	32,600	458,505	14.81
CEO	25,900	576,200	14.77
IDC	44,100	295,100	12.72
TNG	19,000	205,600	3.87

**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

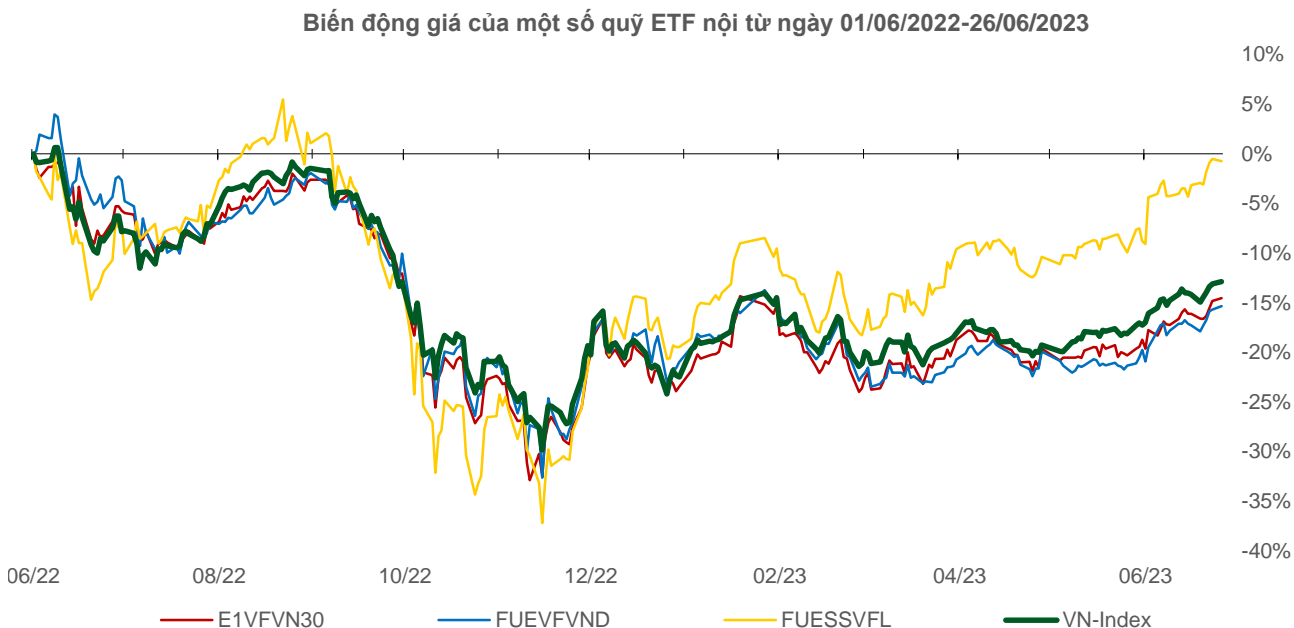
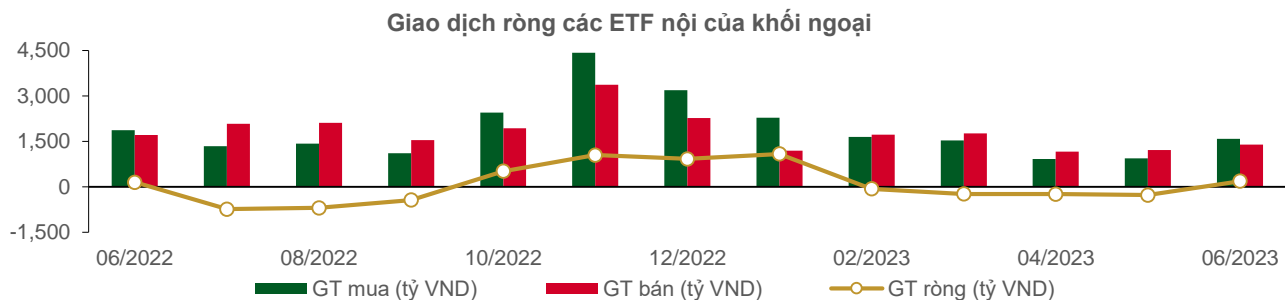
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	70,600	(1,561,200)	(108.19)
VRE	26,700	(2,816,200)	(75.02)
VPB	20,250	(2,747,000)	(55.55)
SSI	25,800	(1,919,300)	(49.01)
VND	19,350	(2,549,600)	(48.97)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	25,100	(40,900)	(1.01)
NVB	15,000	(50,000)	(0.75)
PGS	25,900	(6,600)	(0.18)
LHC	49,500	(3,000)	(0.15)
IVS	9,300	(7,500)	(0.07)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	19,360	0.4%	2,587,309	49.93
FUEMAV30	13,330	-0.2%	8,100	0.11
FUESSV30	13,920	1.6%	101,400	1.41
FUESSV50	16,580	-1.7%	9,320	0.16
FUESSVFL	17,690	-0.2%	1,465,400	25.92
FUEVFN30	24,000	0.4%	1,691,420	40.40
FUEVN100	14,520	-1.2%	142,300	2.07
FUEIP100	7,950	-0.7%	8,900	0.07
FUEKIV30	7,380	0.4%	51,212	0.38
FUEDCMID	9,200	-1.5%	14,100	0.13
FUEKIVFS	10,000	-0.4%	52,800	0.53
FUEMAVND	10,030	0.7%	500	0.01
FUEFCV50	14,000	0.0%	0	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>6,132,261</b>	<b>121.10</b>

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	41.97	48.28	(6.30)
FUEMAV30	0.08	0.01	0.07
FUESSV30	1.26	1.22	0.04
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	1.12	25.54	(24.42)
FUEVFN30	20.51	39.73	(19.22)
FUEVN100	0.52	0.64	(0.12)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.18	0.18	0.00
FUEDCMID	0.06	0.00	0.06
FUEKIVFS	0.27	0.24	0.03
FUEMAVND	0.01	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.98</b>	<b>115.84</b>	<b>(49.86)</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,480	6.5%	75,440	71	22,250	1,381	(99)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	310	-47.5%	47,710	42	22,250	458	148	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	320	-30.4%	161,450	66	85,800	335	15	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2213	1,400	2.9%	14,790	71	85,800	1,277	(123)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,520	2.7%	11,930	128	85,800	1,308	(212)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2302	900	-10.0%	100	51	85,800	487	(413)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	560	3.7%	12,020	136	85,800	738	178	86,000	10.0	09/11/2023
CHDB2301	650	0.0%	26,740	126	18,800	354	(296)	19,330	4.0	30/10/2023
CHPG2226	3,070	-6.7%	4,650	71	25,200	3,042	(28)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	3,130	-4.9%	9,040	128	25,200	2,894	(236)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	3,300	0.0%	0	93	25,200	2,927	(373)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,990	-3.4%	5,160	21	25,200	1,941	(49)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,630	8.0%	10	51	25,200	1,569	(61)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	1,100	0.9%	6,150	42	25,200	1,426	326	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,850	0.5%	161,040	136	25,200	2,074	224	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,560	-2.5%	4,120	190	25,200	1,246	(314)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,330	-4.3%	5,030	126	25,200	1,170	(160)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	1,660	-1.8%	113,620	333	25,200	1,834	174	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,090	-6.8%	21,990	98	25,200	919	(171)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,580	-3.7%	190	158	25,200	1,390	(190)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,320	-5.7%	150	190	25,200	1,098	(222)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,670	-2.3%	3,730	249	25,200	1,289	(381)	23,330	4.0	01/03/2024
CMBB2211	80	-61.9%	58,960	66	20,200	34	(46)	26,330	3.9	31/08/2023
CMBB2214	2,190	0.5%	6,440	71	20,200	1,979	(211)	16,580	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,120	-0.9%	87,550	128	20,200	1,806	(314)	17,560	2.0	01/11/2023
CMBB2303	440	-22.8%	43,980	42	20,200	568	128	20,290	2.0	07/08/2023
CMBB2304	760	-2.6%	4,360	98	20,200	563	(197)	14,950	9.8	02/10/2023
CMBB2305	750	1.4%	15,980	190	20,200	477	(273)	16,580	9.8	02/01/2024
CMBB2306	2,070	-2.4%	5,280	333	20,200	1,892	(178)	19,510	2.0	24/05/2024
CMSN2215	160	-54.3%	10,150	71	77,700	70	(90)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,400	0.0%	230	126	77,700	1,033	(367)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	3,350	4.0%	570	333	77,700	3,328	(22)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	990	-1.0%	610	98	77,700	730	(260)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,400	-0.7%	1,470	158	77,700	1,049	(351)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,710	0.0%	360	249	77,700	1,250	(460)	76,790	10.0	01/03/2024
CMWG2214	400	17.7%	49,820	71	44,350	285	(115)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	650	10.2%	42,550	128	44,350	482	(168)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	350	12.9%	230	21	44,350	174	(176)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	320	-22.0%	164,820	136	44,350	526	206	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	820	5.1%	76,810	98	44,350	679	(141)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	800	11.1%	57,510	190	44,350	619	(181)	34,000	20.0	02/01/2024
CMWG2305	3,230	7.3%	39,060	333	44,350	3,170	(60)	36,000	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,260	2.4%	46,960	126	14,900	646	(614)	13,460	4.0	30/10/2023
CPDR2301	1,360	-1.5%	17,520	126	17,250	966	(394)	14,220	4.0	30/10/2023
CPOW2301	980	-10.1%	16,420	126	13,650	703	(277)	13,980	2.0	30/10/2023
CSTB2224	4,900	-6.8%	143,270	71	29,600	4,917	17	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	5,280	-1.5%	264,570	128	29,600	4,881	(399)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,580	-9.2%	2,420	21	29,600	1,198	(382)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	1,080	-10.7%	8,440	42	29,600	1,449	369	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	4,500	0.0%	55,300	136	29,600	4,304	(196)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	960	-8.6%	550	126	29,600	847	(113)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,210	-4.7%	40	190	29,600	983	(227)	29,110	5.0	02/01/2024



Bản tin chứng khoán

CSTB2306	2,630	-4.4%	98,990	333	29,600	3,052	422	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	750	-9.6%	6,460	98	29,600	632	(118)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,190	-7.0%	460	158	29,600	1,026	(164)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	1,080	-6.9%	1,950	190	29,600	859	(221)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,260	-6.0%	16,230	249	29,600	1,019	(241)	30,330	5.0	01/03/2024
CTCB2212	80	-76.5%	8,900	66	33,300	58	(22)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,940	2.7%	17,660	71	33,300	1,824	(116)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	2,000	2.0%	8,950	128	33,300	1,777	(223)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,790	0.0%	0	51	33,300	1,412	(378)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,230	0.9%	41,900	333	33,300	3,104	(126)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	1,000	-2.9%	16,340	42	18,450	1,092	92	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	780	0.0%	27,960	98	18,450	633	(147)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	750	-3.9%	22,100	190	18,450	538	(212)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	190	-44.1%	31,580	66	55,500	159	(31)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	980	-9.3%	4,860	71	55,500	681	(299)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,210	-9.0%	6,350	128	55,500	775	(435)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	890	-4.3%	30	126	55,500	537	(353)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,400	-5.3%	440	333	55,500	2,769	(631)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	610	-6.2%	1,880	98	55,500	320	(290)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,220	-3.2%	10	158	55,500	815	(405)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,290	-2.3%	1,390	249	55,500	759	(531)	57,780	8.0	01/03/2024
CVIB2201	2,960	-2.3%	4,120	71	19,950	2,685	(275)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2301	430	-33.9%	31,710	42	19,950	689	259	20,210	1.6	07/08/2023
CVIB2302	2,030	-1.5%	11,110	333	19,950	2,320	290	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	830	-1.2%	17,390	126	52,200	418	(412)	53,980	8.0	30/10/2023
CVNM2212	260	-36.6%	144,330	71	70,600	96	(164)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	910	9.6%	35,270	126	70,600	594	(316)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	710	12.7%	17,080	98	70,600	367	(343)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	1,000	4.2%	13,760	158	70,600	601	(399)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,280	8.5%	2,860	249	70,600	713	(567)	71,000	10.0	01/03/2024
CVPB2212	180	-48.6%	28,910	66	20,250	112	(68)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,060	1.0%	54,600	71	20,250	917	(143)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	820	0.0%	5,710	93	20,250	508	(312)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,720	1.2%	7,780	51	20,250	1,143	(577)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	800	0.0%	1,320	98	20,250	303	(497)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	770	2.7%	41,600	190	20,250	278	(492)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	250	-32.4%	15,340	66	26,700	175	(75)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	350	-5.4%	49,600	71	26,700	248	(102)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	430	0.0%	33,560	128	26,700	273	(157)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	300	-21.1%	390	21	26,700	65	(235)	29,700	4.0	17/07/2023
CVRE2302	570	-10.9%	47,440	126	26,700	423	(147)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	1,930	-4.5%	14,650	333	26,700	1,877	(53)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	430	-10.4%	16,430	98	26,700	270	(160)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	810	-8.0%	40,750	158	26,700	620	(190)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	860	-8.5%	2,030	249	26,700	626	(234)	29,330	5.0	01/03/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
<a href="#">VCB</a>	HOSE	100,000	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
<a href="#">BID</a>	HOSE	44,300	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
<a href="#">CTG</a>	HOSE	29,250	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
<a href="#">MBB</a>	HOSE	20,200	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
<a href="#">HDB</a>	HOSE	18,800	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
<a href="#">VPB</a>	HOSE	20,250	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
<a href="#">TCB</a>	HOSE	33,300	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
<a href="#">ACB</a>	HOSE	22,250	31,840	13/06/2023	15,807	8.4	1.6
<a href="#">TPB</a>	HOSE	18,450	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
<a href="#">OCB</a>	HOSE	18,800	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
<a href="#">VIB</a>	HOSE	19,950	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
<a href="#">LPB</a>	HOSE	15,300	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
<a href="#">MSB</a>	HOSE	12,800	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
<a href="#">SHB</a>	HOSE	12,750	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
<a href="#">DHG</a>	HOSE	129,000	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
<a href="#">IMP</a>	HOSE	59,300	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
<a href="#">POW</a>	HOSE	13,650	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
<a href="#">NT2</a>	HOSE	31,950	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
<a href="#">GEG</a>	HOSE	16,250	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
<a href="#">QTP</a>	UPCOM	16,917	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
<a href="#">GAS</a>	HOSE	96,000	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	17,386	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
<a href="#">PVS</a>	HNX	32,600	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
<a href="#">PLX</a>	HOSE	37,550	48,500	13/06/2023	3,969	16.3	2.5
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	18,213	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
<a href="#">FMC</a>	HOSE	41,400	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
<a href="#">TCM</a>	HOSE	55,900	54,000	13/06/2023	247	17.9	2.0
<a href="#">MSH</a>	HOSE	35,350	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
<a href="#">VHM</a>	HOSE	55,500	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
<a href="#">NLG</a>	HOSE	34,000	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
<a href="#">KDH</a>	HOSE	31,450	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
<a href="#">VRE</a>	HOSE	26,700	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
<a href="#">IDC</a>	HNX	44,100	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
<a href="#">KBC</a>	HOSE	30,000	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
<a href="#">DPR</a>	HOSE	59,500	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
<a href="#">MWG</a>	HOSE	44,350	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
<a href="#">FRT</a>	HOSE	69,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
<a href="#">DGW</a>	HOSE	42,800	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
<a href="#">HPG</a>	HOSE	25,200	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
<a href="#">VNM</a>	HOSE	70,600	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
<a href="#">SAB</a>	HOSE	156,000	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
<a href="#">SBT</a>	HOSE	15,500	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	76,400	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
<a href="#">PVI</a>	HNX	48,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
<a href="#">BMI</a>	HOSE	24,450	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
<a href="#">BVH</a>	HOSE	45,250	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
<a href="#">ANV</a>	HOSE	34,600	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
<a href="#">VHC</a>	HOSE	64,900	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
<a href="#">SZC</a>	HOSE	37,400	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
<a href="#">GVR</a>	HOSE	19,600	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
<a href="#">LHG</a>	HOSE	27,100	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
<a href="#">PVT</a>	HOSE	21,350	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
<a href="#">TRA</a>	HOSE	91,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
<a href="#">STK</a>	HOSE	29,400	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912